

Trường Đại học kinh tế Quốc dân

Nguyễn Hà Hưng

**Hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến nông sản
thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây**

Luận văn thạc sĩ

Tóm tắt luận văn

Hà Nội, 2007

MỞ ĐẦU

1. **Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu :** Xuất phát từ tính cấp thiết trong CB NSTP ở nước ta và thực trạng hiệu quả kinh tế của các cơ sở CB NSTP huyện Hoài Đức còn thấp và chưa ổn định. Cho nên đề tài: **“Hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây”** được lựa chọn nghiên cứu.
2. **Mục tiêu nghiên cứu :** Với mục tiêu chung là đề xuất được những giải pháp kiến nghị để nâng cao hiệu quả kinh tế của các cơ sở trên địa bàn nghiên cứu; Mục tiêu cụ thể là hệ thống hoá lý luận, phân tích thực trạng và xây dựng giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế.
3. **Đối tượng và phạm vi nghiên cứu :** Đối tượng nghiên cứu là những vấn đề lý luận và thực tiễn về hiệu quả kinh tế của các cơ sở CB NSTP. Phạm vi nghiên cứu là nội dung nghiên cứu là hiệu quả kinh tế của cơ sở sản xuất kinh doanh (hay hiệu quả kinh doanh) CB NSTP huyện Hoài Đức, Hà Tây trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2006.
4. **Phương pháp nghiên cứu và cách tiến hành**
 - 4.1. **Các phương pháp nghiên cứu được áp dụng:** Vận dụng quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; phương pháp thống kê kinh tế; Phương pháp PRA; phương pháp chuyên khảo; phương pháp chuyên gia.
 - 4.2. **Cách tiến hành:** chọn địa bàn nghiên cứu; thu thập tài liệu; xử lý số liệu.
5. **Những đóng góp của đề tài :** Hệ thống được những vấn đề lý luận về hiệu quả kinh tế của cơ sở SXKD và xây dựng được các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế các cơ sở CB NSTP huyện Hoài Đức, Hà Tây.
6. **Kết cấu của đề tài gồm 3 chương :** **Chương 1:** Những vấn đề lý luận về hiệu quả kinh tế của cơ sở sản xuất kinh doanh. **Chương 2:** Thực trạng hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây. **Chương 3:** Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH

1.1. Cơ sở lý luận về hiệu quả kinh tế của cơ sở sản xuất kinh doanh

1.1.1. Khái niệm về hiệu quả kinh tế

Nêu lên các khái niệm và quan điểm về hiệu quả kinh tế của các nhà kinh tế học đưa ra.

1.1.2. Bản chất của hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế phản ánh mối tương quan giữa kết quả chi phí, phản ánh mặt chất lượng của hoạt động SXKD.

1.1.3. Phân biệt các loại hiệu quả kinh tế

Để làm rõ hơn về bản chất của hiệu quả kinh tế, luận văn tiến hành phân biệt hiệu quả kinh tế trên các góc độ như : phân biệt giữa hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế quốc dân, phân biệt giữa hiệu quả tổng hợp và hiệu quả bộ phận và phân biệt giữa hiệu quả tuyệt đối với hiệu quả so sánh.

1.1.4. Các quan điểm đánh giá hiệu quả kinh tế của các cơ sở sản xuất kinh doanh

Trong thực tế có nhiều quan điểm về hiệu quả kinh tế. Vì vậy, khi đề cập đến hiệu quả sản xuất kinh doanh chúng ta phải xem xét một cách tổng thể về mặt không gian, thời gian và toàn bộ nền kinh tế quốc dân và hiệu quả của quá trình mang lại trong doanh nghiệp và toàn xã hội.

1.1.5. Sự cần thiết nâng cao hiệu quả kinh tế của các cơ sở SXKD

Nâng cao hiệu quả kinh tế tức là đã nâng cao khả năng sử dụng các nguồn lực có hạn trong sản xuất, đạt được sự lựa chọn tối ưu. Trong điều kiện khan hiếm các nguồn lực sản xuất thì nâng cao hiệu quả kinh tế là điều kiện không thể không đặt ra đối với bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

1.2. Hệ thống chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của các cơ sở SXKD

1.2.1. Các khái niệm : Đưa ra các khái niệm về các chỉ tiêu liên quan đến hiệu quả kinh tế như : doanh số bán, vốn sản xuất, tổng chi phí, lãi gộp, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế.

1.2.2. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế tổng hợp

1.2.2.1. Các chỉ tiêu tính hiệu quả kinh tế: bao gồm các chỉ tiêu như hiệu quả kinh tế theo chi phí tài chính, hiệu quả kinh tế theo chi phí kinh doanh.

1.2.2.2. Các chỉ tiêu hệ số doanh lợi : là các chỉ tiêu phản ánh sức sinh lời của số vốn kinh doanh như : doanh lợi vốn kinh doanh, doanh lợi vốn tự có và doanh lợi trên doanh thu.

1.2.3. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế bộ phận

1.2.3.1. Hiệu quả sử dụng vốn như : số vòng quay vốn, hiệu quả sử dụng vốn cố định và hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

1.2.3.2. Hiệu quả sử dụng lao động: được phản ánh thông qua các chỉ tiêu như : năng suất lao động, sức sinh lời bình quân lao động.

1.2.3.3. Hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu : phản ánh thông qua chỉ tiêu số vòng luân chuyển nguyên vật liệu.

1.3. Đặc trưng cơ bản của hoạt động sản xuất kinh doanh CB NSTP

1.3.1. Sản xuất kinh doanh chế biến nông sản thực phẩm

Sản xuất kinh doanh CB NSTP rất cần thiết đối với sản xuất nông nghiệp vì đó là nguồn tiêu thụ quan trọng đối với nông sản và góp phần nâng cao giá trị của nông sản trên thị trường.

1.3.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh CB NSTP

1.3.2.1. Đặc điểm sản phẩm của cơ sở CB NSTP

Sản phẩm NSTP chế biến có những đặc điểm cơ bản của nông sản như đó là những sản phẩm hữu cơ và phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trực tiếp của con người.

1.3.2.2. Đặc điểm sản xuất tiêu thụ:

Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm NSCB phụ thuộc vào tính thời vụ của nguyên vật liệu và của thị trường tiêu thụ.

1.3.2.3. Đặc điểm về tổ chức quá trình SXKD

Các cơ sở CB NSTP chủ yếu là các hộ gia đình cho nên quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh thường mang tính tự phát không có kế hoạch sản xuất kinh doanh mang tính định hướng dài hạn.

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của cơ sở CB NSTP

1.4.1. Các yếu tố bên trong cơ sở CB NSTP

1.4.1.1. Vốn kinh doanh

Vốn kinh doanh là điều kiện, khả năng để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, nâng cao hiệu quả kinh doanh, chính là tối ưu hoá lợi ích dựa trên cơ sở chi phí bỏ ra hay tối thiểu hoá chi phí cho mục tiêu nhất định nào đó.

1.4.1.2. Về lao động của các cơ sở CB NSTP

Lao động là yếu tố quyết định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của từng cơ sở chế biến diễn ra như thế nào. Năm suất lao động trực tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của cơ sở.

1.4.1.3. Công nghệ kỹ thuật

Công nghệ kỹ thuật ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng sản phẩm. Cho nên nó là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến.

1.4.1.4. Phương hướng SXKD của cơ sở

Phương hướng SXKD cho chúng ta biết các loại sản phẩm của các cơ sở SXKD, trong đó sản phẩm nào là chính, sản phẩm nào là bổ sung, kết hợp. Như vậy, phương hướng sản xuất kinh doanh khác nhau thì cơ cấu về vốn, lao động, nguyên vật liệu, máy móc trang thiết bị để phục vụ sản xuất sẽ khác nhau.

1.4.2. Các yếu tố bên ngoài cơ sở CB NSTP

1.4.2.1. Thời tiết, khí hậu

Thời tiết khí hậu ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế bởi 2 lý do : Một là, đối tượng sản xuất của các cơ sở CB NSTP là các loại nông sản, thực phẩm. Cho nên việc bảo quản NVL hay sản phẩm phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, khí hậu. Hai là, một số công đoạn trong quá trình chế biến còn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

1.4.2.2. Thị trường và quy mô thị trường

Đối với cơ sở CB NSTP, hiệu quả kinh tế chịu ảnh hưởng từ phía 2 loại thị trường sau đây. Đó là thị trường nguyên liệu chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm chế biến.

1.4.2.3. Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất

Kết cấu hạ tầng ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của các cơ sở CB NSTP thể hiện ở 2 yếu tố: giao thông và điện phục vụ sản xuất. Hai yếu tố này ảnh hưởng đến chi phí và tính ổn định của sản xuất.

1.4.2.4. Cơ chế quản lý và chính sách kinh tế đối với CB NSTP

Cơ chế và chính sách kinh tế đối với CB NSTP là công cụ để nhà nước tác động đến lĩnh vực CB NSTP. Sự tác động này có thể theo 2 hướng khác nhau: Thứ nhất, tác động theo hướng tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động CB NSTP phát triển. Thứ hai, sự tác động theo hướng kìm chế hoạt động CB NSTP.

1.5. Kinh nghiệm quốc tế và một số địa phương về nâng cao hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm.

1.5.1. Kinh nghiệm quốc tế về nâng cao hiệu quả kinh tế trong CB NSTP

1.5.1.1. Phong trào “ Một làng một sản phẩm “ tại Oita, Nhật Bản.

1.5.1.2. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả kinh tế trong CB NSTP của Thái Lan.

1.5.2. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả kinh tế trong CB NSTP của một số địa phương.

1.5.2.1. Dự án Nâng cao hiệu quả kinh tế trong CB NSTP bằng cách nâng cao giá trị NSTP chế biến tại hai xã Mã Đà, Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai

1.5.2.2. Hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm xã Bích Hoà, huyện Thanh Oai, Hà Tây.

Chương 2

THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CÁC CƠ SỞ CHẾ BIẾN NÔNG SẢN THỰC PHẨM HUYỆN HOÀI ĐỨC, HÀ TÂY

2.1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây.

2.1.1. *Khái quát quá trình hình thành ngành chế biến nông sản thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây*

2.1.2. *Tình hình phát triển của các làng nghề chế biến nông sản thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây trong thời gian gần đây*

2.2. Những thuận lợi và khó khăn trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây

2.2.1. Thuận lợi

Các cơ sở chế biến NSTP trên địa bàn huyện Hoài Đức, Hà Tây có

những thuận lợi cơ bản để nâng cao hiệu quả kinh tế như : vị trí địa lý, thời tiết khí hậu, vốn tự có, lao động thường xuyên.

2.2.2. *Khó khăn*

Các cơ sở CB NSTP có những khó khăn ảnh hưởng không nhỏ đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế như : khó khăn về nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm, nguồn vốn vay, công nghệ chế biến còn chắp vá, lao động thời vụ không ổn định, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất xuống cấp.

2.3. **Thực trạng hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây**

2.3.1. *Thực trạng hiệu quả kinh tế phản ánh qua chỉ tiêu hiệu quả tài chính của các cơ sở CB NSTP huyện Hoài Đức, Hà Tây*

2.3.1.1. *Thực trạng chung về hiệu quả tài chính*

Nhìn chung hiệu quả tài chính của các cơ sở CB NSTP trên địa bàn thấp và có xu hướng giảm dần trong thời gian gần đây. Tổng hợp từ số liệu điều tra thu được kết quả hiệu quả tài chính trung bình của một cơ sở như sau :

Bảng 2.2. Chỉ tiêu lợi nhuận và hiệu quả tài chính trung bình của các cơ sở CB NSTP từ năm 2004 đến năm 2006

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	TB
Giá trị sản lượng	tr.đ	1628,60	1592,63	1401,59	1540,94
Chi phí tài chính	tr.đ	1588,53	1546,12	1369,44	1501,36
Lợi nhuận ròng	tr.đ	48,28	56,32	38,27	47,63
Hiệu quả tài chính	%	102,52	103,01	102,35	102,63

Nguồn : Phòng Kế toán các DN và kết quả điều tra, tính toán của tác giả

2.3.1.2. *Hiệu quả tài chính của DN và Hộ KDCT*

DN đạt hiệu quả tài chính cao hơn so với Hộ KDCT. Điều đó được thể hiện qua 3 năm từ năm 2004 đến năm 2006 bình quân một DN đạt được hiệu quả tài chính lần lượt là : 114,37% ; 116,07% và 115,24%. Trong khi bình quân một Hộ KDCT chỉ đạt hiệu quả tài chính tương ứng qua các năm là 101,88% ; 102,24% và 101,98%. Điều đó có nghĩa là một cùng với một chi

phí tài chính thì DN sẽ tạo ra được lượng doanh thu cao hơn so với hộ KDCT.

2.3.1.3. Hiệu quả tài chính của các cơ sở theo nhóm ngành sản phẩm.

Từ kết quả điều tra 100 cơ sở CB NSTP trên địa bàn huyện Hoài Đức, Hà Tây theo 5 nhóm ngành sản phẩm, ta thu được chỉ tiêu hiệu quả tài chính bình quân của một cơ sở theo 5 nhóm ngành như sau :

Bảng 2.4. Hiệu quả tài chính bình quân của một cơ sở CB NSTP theo ngành sản phẩm (DVT : %)

TT	Năm	Bánh kẹo	Đỗ xanh	Mạch nha	Miến đong	Tinh bột sắn
1	Năm 2004	114,37	101,12	102,23	102,71	104,82
2	Năm 2005	116,07	101,28	102,44	103,10	103,90
3	Năm 2006	115,24	101,82	102,28	102,11	103,95
4	Trung bình	115,23	101,40	102,32	102,64	104,23

Nguồn : Phòng Kế toán các DN và kết quả điều tra của tác giả.

2.3.1.4. Hiệu quả tài chính theo quy mô vốn kinh doanh

Trong 3 nhóm cơ sở CB NSTP theo quy mô vốn khác nhau thì hiệu quả tài chính bình quân của một cơ sở theo quy mô vốn từ năm 2004 đến năm 2006 như sau :

Bảng 2.5. Hiệu quả tài chính bình quân của một cơ sở CB NSTP theo quy mô vốn

ĐVT : %

	Dưới 200 triệu	Từ 200 đến 1 tỷ	Trên 1 tỷ
Năm 2004	101,95	104,55	110,14
Năm 2005	105,53	102,55	108,60
Năm 2006	103,23	101,68	114,84
Trung bình	103,57	102,92	111,19

Nguồn : Kết quả điều tra, tính toán của tác giả

2.3.2. Hiệu quả sử dụng vốn của các cơ sở CB NSTP huyện Hoài Đức

2.3.2.1. Hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của các cơ sở CB NSTP nhìn chung

thấp và có sự khác biệt giữa các loại hình, giữa các ngành sản phẩm và giữa các nhóm có quy mô vốn khác nhau. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh bình quân của một cơ sở được thể hiện qua chỉ tiêu hệ số doanh lợi vốn kinh doanh như sau: Năm 2004 là 28,06%, năm 2005 là 30,16% và năm 2006 là 17,39%. Trung bình một cơ sở trong 3 năm đạt chỉ tiêu hệ số doanh lợi vốn kinh doanh là 25,21%.

◆ ***Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của DN và Hộ KDCT***

Qua kết quả thu thập số liệu và điều tra, phân tích của tác giả đối với 20 doanh nghiệp, 80 hộ sản xuất kinh doanh cá thể qua 3 năm 2004, 2005 và 2006 thu được các chỉ tiêu trung bình phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh của các cơ sở như sau:

Bảng 2.7. Kết quả SXKD và hệ số doanh lợi VKD của DN và Hộ KDCT

Chỉ tiêu	ĐVT	Doanh nghiệp			Hộ KDCT		
		Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Lợi nhuận ròng	Tr.đ	624,07	591,44	446,09	41,88	46,09	29,00
Lãi trả vốn vay	Tr.đ	123,51	140,07	129,38	10,04	10,55	11,28
Vốn kinh doanh	Tr.đ	2510,00	2740,00	2665,00	181,67	194,10	211,18
Doanh thu	Tr.đ	5221,79	4540,55	3555,78	2367,73	2185,78	1864,17
Hệ số doanh lợi VKD	%	29,78	26,70	21,59	28,58	29,18	19,07

Nguồn : Phòng Kế toán các DN và kết quả điều tra của tác giả

◆ ***Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của các cơ sở CB NSTP theo ngành sản phẩm.***

Đối với các ngành sản xuất khác nhau, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh cũng khác nhau. Trong 5 ngành chế biến nghiên cứu : ngành chế biến đỗ xanh đạt chỉ tiêu doanh lợi vốn kinh doanh cao nhất, ngành chế biến tinh bột sắn đạt chỉ tiêu doanh lợi vốn kinh doanh thấp nhất.

Bảng 2.9. Hệ số doanh lợi vốn kinh doanh theo ngành sản phẩm

Chỉ tiêu	ĐVT	Bánh kẹo	Đỗ xanh	Mạch nha	Miến dong	Tinh bột sắn
Lợi nhuận ròng	tr. đ	553,87	73,34	27,41	26,91	20,25
Lãi trả vốn vay	tr. đ	130,99	18,11	9,87	7,82	6,68
Vốn kinh doanh	tr. đ	2638,33	316,79	161,13	154,95	149,71
Doanh thu	tr. đ	4439,37	5683,18	1249,92	1093,34	526,46
Hệ số doanh lợi VKD	%	26,02	28,81	23,29	22,62	18,11

Nguồn : Phòng Kế toán các DN và kết quả điều tra, tính toán của tác giả

◆ **Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của các cơ sở CB NSTP theo quy mô vốn.**

Các cơ sở có quy mô vốn lớn (trên 1 tỷ đồng) có hiệu quả sử dụng vốn thấp. Hiệu quả sử dụng vốn cao nhất thuộc về nhóm có quy mô vốn trung bình (từ 200 triệu đến 1 tỷ đồng). Điều đó được thể hiện qua chỉ tiêu doanh lợi vốn kinh doanh bình quân một cơ sở theo 3 nhóm khác nhau như sau :

**Bảng 2.10. Chỉ tiêu hệ số doanh lợi trung bình theo quy mô vốn
Từ năm 2004 đến năm 2006**

ĐVT : %

Chỉ tiêu	Dưới 200 triệu	200 triệu đến 1 tỷ	Trên 1 tỷ
Hệ số doanh lợi vốn kinh doanh	31,26	37,89	18,57

Nguồn : Phòng kế toán các DN và kết quả điều tra, tính toán của tác giả.

2.3.2.2. *Hiệu quả sử dụng tài sản cố định và vốn lưu động*

◆ **Thực trạng chung về hiệu quả sử dụng tài sản cố định và vốn lưu động**

Sau khi tính toán từ kết quả điều tra 100 cơ sở CB NSTP trên địa bàn huyện Hoài Đức, Hà Tây, bình quân một cơ sở CB NSTP đạt được các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn như sau :

Bảng 2.12. Hiệu quả sử dụng TSCĐ và VLĐ của các cơ sở CB NSTP từ năm 2004 đến năm 2006

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Trung bình
Lợi nhuận ròng	Tr.đ	48,28	56,32	38,27	47,63
Doanh thu	Tr.đ	1628,60	1592,63	1401,59	1540,94
Vốn kinh doanh	Tr.đ	173,50	187,50	209,93	190,31
Tài sản cố định	Tr.đ	70,56	72,44	75,25	72,75
Vốn lưu động	Tr.đ	102,94	115,06	134,68	117,56
Hiệu quả sử dụng TSCĐ	đồng	0,68	0,78	0,51	0,66
Hiệu quả sử dụng VLĐ	đồng	0,47	0,49	0,28	0,41
Số vòng luân chuyển VLĐ	vòng	15,82	13,84	10,41	13,36

Nguồn : Phòng kế toán các DN và kết quả điều tra, tính toán của tác giả

◆ **Hiệu quả sử dụng TSCĐ và VLĐ của doanh nghiệp và hộ KDCT**

Nhìn chung, hiệu quả sử dụng TSCĐ và VLĐ của DN và Hộ KDCT đều giảm trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2006. Năm 2004, bình quân một DN đạt giá trị hiệu quả sử dụng VLĐ là 0,7 đồng nhưng năm 2006 chỉ đạt 0,44 đồng, giảm 0,26 đồng. Bình quân một Hộ KDCT năm 2004 chỉ tiêu $H^{VLĐ}$ đạt 0,38 đồng nhưng năm 2006 chỉ đạt 0,24 đồng, giảm 0,12 đồng. Như vậy giữa DN và Hộ KDCT, Hộ KDCT đạt hiệu quả sử dụng tài sản cố định cao hơn nhưng hiệu quả sử dụng vốn lưu động lại thấp hơn doanh nghiệp.

◆ **Hiệu quả sử dụng TSCĐ và VLĐ theo ngành sản phẩm**

Trong 5 ngành sản phẩm, 2 ngành đạt hiệu quả sử dụng TSCĐ cao nhất là ngành chế biến đỗ xanh và mạch nha với giá trị $H^{TSCĐ}$ trung bình 3 năm tương ứng là 0,89 và 0,54. Ba ngành còn lại : miến dong, bánh kẹo và tinh bột sắn lần lượt đạt các giá trị $H^{TSCĐ}$ tương ứng là : 0,36 ; 0,34 và 0,27.

Về hiệu quả sử dụng vốn lưu động, ngành chế biến bánh kẹo đạt chỉ tiêu $H^{VLĐ}$ bình quân cao nhất là 0,56 đồng, ngành chế biến mạch nha đạt chỉ tiêu $H^{VLĐ}$ bình quân thấp nhất là 0,25 đồng.

◆ **Hiệu quả sử dụng vốn của các cơ sở CB NSTP có quy mô vốn khác nhau**

Các cơ sở CB NSTP có quy mô vốn trung bình từ 200 triệu đồng đến 1 tỷ đồng đạt các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cao nhất. Trung bình một năm,

bình quân một cơ sở đạt chỉ tiêu hiệu quả TSCĐ là 0,9 đồng và hiệu quả VLĐ là 0,36 đồng. Trong khi đó, các cơ sở CB NSTP có quy mô vốn lớn trên 1 tỷ đồng lại chỉ đạt các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn thấp nhất với hiệu quả sử dụng TSCĐ là 0,21 đồng và hiệu quả sử dụng VLĐ là 0,35. Điều này là do nguyên nhân các cơ sở đã đầu tư lớn về TSCĐ và VLĐ nhưng kết quả thu được là giá trị lợi nhuận ròng lại có tỷ lệ không tương ứng với sự đầu tư đó.

2.3.3. Hiệu quả sử dụng lao động

2.3.3.1. Thực trạng chung về hiệu quả sử dụng lao động

Bảng 2.16. Chỉ tiêu trung hiệu quả sử dụng lao động của các cơ sở CB NSTP từ năm 2004 đến năm 2006

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Trung bình
Lợi nhuận ròng	tr.đ	48,28	56,32	38,27	47,63
Sản lượng	tấn	180,70	164,27	138,58	161,18
Giá trị sản lượng	tr.đ	1628,60	1592,63	1401,59	1540,94
Lao động bình quân	lđ	6,01	6,00	6,00	6,00
NSLĐ (hiện vật)	tấn/lđ	30,05	27,38	23,10	26,84
NSLĐ (giá trị)	tr.đ/lđ	270,87	265,44	233,60	256,64
Lợi nhuận bq lao động	tr.đ/lđ	8,03	9,39	6,38	7,93

Nguồn : Phòng kế toán các DN và kết quả điều tra, tính toán của tác giả

Bảng 2.16 cho thấy, năng suất lao động bình quân một cơ sở giảm dần từ năm 2004 đến năm 2006 tương ứng với các giá trị : 30,05 tấn/lđ (270,87 triệu đồng/lđ), 27,38 tấn/lđ (265,44 triệu đồng/lđ), 23,10 tấn/lđ (233,60 triệu đồng/lđ). Chỉ tiêu lợi nhuận bình quân một cơ sở tăng từ 8,03 triệu đồng năm 2004 lên 9,39 triệu đồng năm 2005 nhưng lại giảm xuống còn 6,38 triệu đồng năm 2006.

2.3.3.2. Hiệu quả sử dụng lao động của DN và Hộ KDCT

Các chỉ tiêu về NSLĐ của cả DN và Hộ KDCT đều có xu hướng giảm dần qua các năm. Năm 2004, NSLĐ bình quân một DN đạt được là 8,77 tấn/lđ (250,45 triệu đồng/lđ) nhưng đến năm 2006 chỉ đạt được 7,12 tấn/lđ

(170,54 triệu đồng/ld) đã giảm 0,35 tấn/ld tương ứng với 120,09 triệu đồng/ld. Còn bình quân một Hộ KDCT, NSLĐ năm 2004 đạt giá trị là 42,81 tấn (393,80 triệu đồng/ld), đến năm 2006 chỉ đạt 32,43 tấn/ld (310,05 triệu đồng/ld) đã giảm 10,38 tấn/ld tương ứng với 83,75 triệu đồng/ld.

2.3.4. Hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu

2.3.4.1. Thực trạng chung về hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu

Nhìn chung, hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu của các cơ sở CB NSTP huyện Hoài Đức, Hà Tây giảm rõ rệt trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2006.

Bảng 2.18. Hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu của các cơ sở CB NSTP giai đoạn 2004 – 2006

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm			Trung bình	So sánh Năm 2006 với năm 2004	
		2004	2005	2006		Tuyệt đối	Tương đối (%)
Giá vốn NVL đã dùng	tr.đ	1823,83	1776,10	1566,89	1722,28	-256,94	-14,09
Giá trị NVL dự trữ	tr.đ	87,80	99,11	116,23	101,05	28,43	32,38
Số vòng luân chuyển NVL	vòng	20,77	17,92	13,48	17,39	-7,29	-35,10

Nguồn : Kết quả điều tra, tính toán của tác giả

2.3.4.2. Hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu giữa DN và Hộ KDCT

Hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu của Hộ KDCT lại cao hơn so với DN. Trung bình một năm bình quân một DN đạt giá trị số vòng luân chuyển nguyên vật liệu là 3,86 vòng. Trong khi đó, số vòng luân chuyển nguyên vật liệu trung bình của một Hộ KDCT là 18,65 vòng. Như vậy, số vòng luân chuyển nguyên vật liệu trung bình của một Hộ KDCT lớn hơn 14,79 vòng (hay 382,79%) so với một DN. Hay Hộ KDCT có hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu cao hơn so với DN.

2.3.4.3. Hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu của các cơ sở CB NSTP theo ngành sản phẩm

Khi phân tích về hiệu quả sử dụng vốn lưu động, ta thấy rằng các cơ sở chế biến đỗ xanh có hiệu quả sử dụng vốn lưu động cao nhất. Do vậy, các cơ sở chế biến đỗ xanh cũng đạt hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu cao nhất trong

5 ngành chế biến nghiên cứu .

Bảng 2.22 Hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu theo ngành sản phẩm

Chỉ tiêu	ĐVT	Bánh kẹo	Đỗ xanh	Mạch nha	Miến dong	Tinh bột
Giá vốn NVL đã dùng	Tr.đ	2847,77	5379,54	1058,22	937,36	410,51
Giá trị NVL dự trữ	Tr.đ	752,71	202,72	95,38	65,40	63,73
Số vòng luân chuyển NVL	Vòng	3,86	27,38	11,30	14,69	6,54

Nguồn : Kết quả điều tra, tính toán của tác giả.

2.4. Đánh giá hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây giai đoạn 2004 – 2006

2.4.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế của các cơ sở CB NSTP thông qua chỉ tiêu hiệu quả tài chính

Nhìn chung, hiệu quả tài chính của các cơ sở thấp : năm 2006 trong 100 cơ sở điều tra có 62 cơ sở (62%) đạt hiệu quả tài chính dưới mức trung bình (102,63%). Trong đó, DN đạt hiệu quả tài chính cao hơn Hộ KDCT. Ngành chế biến bánh kẹo và tinh bột sắn đạt hiệu quả tài chính trên mức trung bình. Ba ngành chế biến đỗ xanh, miến dong, tinh bột sắn đạt hiệu quả tài chính dưới mức trung bình. Các cơ sở có quy mô vốn lớn (trên 1 tỷ đồng) đạt hiệu quả tài chính cao nhất, nhóm có quy mô vốn từ 200 triệu đến 1 tỷ đồng đạt hiệu quả tài chính thấp nhất.

2.4.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của các cơ sở CB NSTP

2.4.2.1. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của các cơ sở thấp, trong 100 cơ sở điều tra năm 2006 có tới 70 cơ sở (70%) đạt hiệu quả vốn kinh doanh dưới mức trung bình. Giữa DN và Hộ KDCT không có sự chênh lệch trong hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Trong 5 ngành chế biến, ngành chế biến bánh kẹo, đỗ xanh đạt hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh cao hơn mức trung bình. Nhóm có quy mô vốn lớn (trên 1 tỷ đồng) đạt hiệu quả sử dụng VKD thấp nhất (18,57%). Nhóm có quy mô vốn trung bình đạt hiệu quả cao nhất (37,89%). Nhóm có quy mô vốn nhỏ (dưới 200 triệu) đạt 31,26%.

2.4.2.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng TSCĐ và VLD

Trong 100 cơ sở điều tra, trung bình một cơ sở đạt hiệu quả sử dụng

TSCĐ là 0,66 đồng, hiệu quả sử dụng VLĐ là 0,41 đồng. Trong đó, DN đạt hiệu quả sử dụng TSCĐ cao hơn Hộ KDCT, nhưng lại đạt hiệu quả VLĐ thấp hơn Hộ KDCT. Các cơ sở có quy mô vốn trên 1 tỷ đồng đạt hiệu quả sử dụng TSCĐ và VLĐ thấp nhất, trong khi các cơ sở có quy mô vốn từ 200 triệu đến 1 tỷ đồng đạt các chỉ tiêu trên cao nhất.

2.4.3.Đánh giá hiệu quả sử dụng lao động của các cơ sở CB NSTP huyện Hoài Đức, Hà Tây

Năm 2006, trong 100 cơ sở điều tra, có 47 cơ sở (47%) đạt NSLĐ hiện vật dưới mức trung bình, có 61 cơ sở (61%) đạt NSLĐ giá trị dưới mức trung bình. Trong đó có 65 cơ sở (65%) đạt lợi nhuận bình quân dưới mức trung bình là 7,39 triệu đồng/lao động.

Giữa DN và Hộ KDCT, Hộ KDCT đạt năng suất lao động cao hơn nhiều so với DN, tuy nhiên lợi nhuận bình quân lao động của DN lại cao hơn Hộ KDCT.

2.4.4.Đánh giá hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu

Nếu so với mức trung bình của số vòng luân chuyển NVL là 17,39 vòng thì trong 100 cơ sở điều tra năm 2006 có 82 cơ sở (82%) đạt dưới mức trung bình. Số vòng luân chuyển NVL của DN đạt 3,86 vòng trong khi bình quân một hộ KDCT đạt 17,39 vòng. Trong 5 ngành chế biến khảo sát nghiên cứu, thì số vòng luân chuyển NVL của ngành chế biến đồ xanh đạt cao nhất là 27,38 vòng, ngành chế biến bánh kẹo đạt số vòng luân chuyển NVL thấp nhất 3,86 vòng.

2.5. Những hạn chế trong hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây

2.5.1. Những hạn chế

Hiệu quả kinh tế của các cơ sở CB NSTP còn có những hạn chế như: Các kết quả sản xuất kinh doanh giảm, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả thấp và không ổn định, các loại hình và ngành sản phẩm đều đạt hiệu quả thấp và suy giảm trong thời gian gần đây.

2.5.2.Nguyên nhân tồn tại

✓ Nguyên nhân khách quan :

Do thị trường nguyên liệu đầu vào và thị trường sản phẩm đầu ra có sự biến động về khối lượng, chất lượng và giá cả trong thời gian gần đây.

✓ **Nguyên nhân chủ quan :**

Chất lượng các sản phẩm chế biến còn thấp. Trong khi thị trường ngày càng thu hẹp thì các cơ sở lại thụ động trong việc tìm kiếm thị trường. Mặt khác các chỉ tiêu hiệu quả thấp và giảm trong thời gian gần đây là do các cơ sở đã sử dụng các yếu tố sản xuất như: Vốn kinh doanh, tài sản cố định, lao động, nguyên vật liệu không hợp lý.

Chương 3

**ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ
CỦA CÁC CƠ SỞ CHẾ BIẾN NÔNG SẢN THỰC PHẨM
HUYỆN HOÀI ĐỨC, HÀ TÂY**

3.1 Những căn cứ xây dựng định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây

3.1.1. Định hướng của tỉnh Hà Tây về phát triển công nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm

3.1.2. Chủ trương của huyện Hoài Đức về phát triển công nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm

3.2 Định hướng nâng cao hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây

- Phải đặt chất lượng các sản phẩm NSTP chế biến lên hàng đầu.
- Nghiên cứu thị trường và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.
- Tăng cường đầu tư máy móc, thiết bị, tiếp thu công nghệ kỹ thuật trong CB NSTP .
- Từng bước xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm NSTP chế biến của địa phương.
- Tăng cường công tác quản lý trong các hoạt động SXKD từ khâu nhập nguyên vật liệu đến khâu tiêu thụ sản phẩm chế biến nhằm mục đích hạ giá thành sản phẩm.
- Tăng cường sự gắn kết giữa các cơ sở CB NSTP trong việc tìm kiếm nguồn nguyên liệu, trong sản xuất cũng như trong tiêu thụ sản phẩm.
- Nâng cao hiệu quả kinh tế phải gắn với việc giữ gìn và bảo vệ môi trường, an toàn cho người lao động và sức khỏe của cộng đồng.

3.3 Những giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây

3.3.1 Những giải pháp vĩ mô

3.2.2.1 Hoàn thiện và triển khai quy hoạch các cụm, điểm công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm

Mục đích là tạo điều kiện cho các cơ sở có mặt bằng để mở rộng phát triển sản xuất. Đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong khu dân cư.

3.2.2.2 Đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất của các cơ sở CB NSTP

Tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, các cơ quan nhà nước cần quan tâm đầu tư hệ thống hạ tầng như : giao thông, điện sản xuất và hệ thống tiêu thoát nước thải, chất thải.

3.2.2.3 Tạo điều kiện về vốn vay nhằm khuyến khích các cơ sở CB NSTP mở rộng sản xuất, phát triển sản phẩm.

Mặc dù hệ thống ngân hàng và quỹ tín dụng trên địa bàn huyện khá phát triển. Các thủ tục cho vay vốn còn rườm rà, việc định giá tài sản thế chấp thấp, chưa có sự ưu đãi đối với các cơ sở CB NSTP địa phương. Do đó, trong thời gian tới cần tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa để các cơ sở tiếp cận dễ dàng hơn với vốn vay.

3.2.2.4 Tạo điều kiện để các cơ sở đăng ký thương hiệu hàng hoá, giới thiệu sản phẩm

Thương hiệu là yếu tố quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Nó quyết định đến vị trí của sản phẩm trên thị trường. Để nâng cao giá trị sản phẩm, doanh thu cũng như lợi nhuận từ các sản phẩm chế biến. Các cơ quan nhà nước có liên quan cần tạo điều kiện, hướng dẫn, giúp đỡ các cơ sở trong việc xây dựng thương hiệu sản phẩm.

3.2.2.5 Đưa ra các biện pháp để xử lý và hạn chế ô nhiễm môi trường do hậu quả của hoạt động CB NSTP

Để nâng cao hiệu quả kinh tế của các cơ sở CB NSTP theo hướng bền vững cần giải quyết tốt vấn đề ô nhiễm môi trường. Trong khi ý thức và điều kiện của các cơ sở chưa tốt, trước mắt chính quyền địa phương cần có biện pháp để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường để các cơ sở có thể yên tâm sản xuất và đảm bảo an toàn và sức khoẻ người lao động.

3.3.2 Những giải pháp vi mô

3.3.2.1 Nâng cao chất lượng các sản phẩm chế biến

Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, là do các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận giảm. Nguyên nhân chủ yếu là chất lượng sản phẩm thấp không đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Trong thời gian tới, các cơ sở thuộc các loại hình, các ngành khác nhau cần có những biện pháp phù hợp để nâng cao chất lượng sản phẩm của mình.

3.3.2.2 Đa dạng hoá sản phẩm của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm

Sản phẩm thiếu đa dạng là nguyên nhân chính khiến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các cơ sở còn thấp. Để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực các cơ sở cần đa dạng hoá sản phẩm để duy trì sự liên tục của sản xuất, ổn định kết quả SXKD.

3.3.2.3 Đảm bảo tính ổn định của nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến

Nguyên liệu là yếu tố đầu vào quan trọng đối với mỗi cơ sở chế biến. Sự ổn định của nguyên liệu về khối lượng, chất lượng, giá cả ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí và giúp cho quá trình sản xuất được diễn ra liên tục. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh tế của các cơ sở.

3.3.2.4 Duy trì thị trường tiêu thụ hiện tại và không ngừng tìm kiếm thị trường mới

3.3.2.5 Đầu tư, cải tiến máy móc trang thiết bị phục vụ sản xuất

Máy móc, trang thiết bị là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, chất lượng sản phẩm. Mặt khác, năng suất, chất lượng sản phẩm lại ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh tế. Do đó, tùy thuộc vào điều kiện của từng cơ sở, từng ngành sản phẩm để có những giải pháp đầu tư hợp lý đối với máy móc, trang thiết bị để góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế.

3.3.2.6 Nâng cao năng lực quản lý cho chủ cơ sở và tay nghề người lao động

Các quyết định SXKD của chủ cơ sở ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh tế. Do vậy, trong điều kiện SXKD ngày càng khó khăn, chủ cơ sở cần có năng lực quản lý nhất định để có thể đưa ra các quyết định hợp lý và có cơ sở khoa học. Việc đào tạo tay nghề người lao động góp phần nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên, cần có sự gắn kết chặt chẽ hơn nữa giữa cơ sở chế biến với người lao động.

3.3.2.7 Đảm bảo tăng trưởng sản xuất gắn với bảo vệ môi trường, an toàn cho người lao động và sức khỏe của cộng đồng

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Trong điều kiện môi trường cạnh tranh gay gắt của cơ chế thị trường và yêu cầu ngày càng khắt khe của người tiêu dùng. Việc nâng cao hiệu quả kinh tế là yếu tố cơ bản quyết định sự tồn tại và phát triển của các cơ sở CB NSTP trên địa bàn huyện Hoài Đức, Hà Tây.

Là một địa phương có truyền thống về ngành nghề CB NSTP, các cơ sở CB NSTP huyện Hoài Đức có vai trò quan trọng trong việc tiêu thụ nông sản và sản xuất các sản phẩm chế biến từ NSTP phục vụ nhu cầu của địa phương và các tỉnh thành khác trong cả nước, đồng thời tạo việc làm cho người lao động.

Luận văn: ***“Hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm huyện Hoài Đức, Hà Tây”***. Đã phân tích, nghiên cứu tình hình thực tế hiệu quả kinh tế của các cơ sở chế biến để thấy rõ những tồn tại và tìm ra những giải pháp để góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của các cơ sở CB NSTP huyện Hoài Đức, Hà Tây trong thời gian tới.

Với mục tiêu trên, luận văn đã hoàn thành với các nội dung sau :

1. Hệ thống hoá một cách toàn diện những kiến thức, lý luận về hiệu quả kinh tế trong các cơ sở SXKD nói chung và trong các cơ sở CB NSTP nói riêng.

2. Phân tích, đánh giá một cách khoa học thực trạng hiệu quả kinh tế của các cơ sở CB NSTP huyện Hoài Đức, Hà Tây trong những năm gần đây và đã tìm ra được những ưu, nhược điểm, nguyên nhân, tồn tại trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế.

3. Luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của các cơ sở CB NSTP huyện Hoài Đức, Hà Tây trong thời gian tới. Gồm 2 nhóm giải pháp sau:

- Nhóm giải pháp từ phía chính quyền địa phương
- Nhóm giải pháp từ phía các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm

Do những hạn chế nhất định về bản thân, cũng như kinh nghiệm còn non trẻ, tác giả đã cố gắng tiếp cận với những phương pháp nghiên cứu và khai thác số liệu thống kê cũng như kinh nghiệm thực tiễn song không tránh

khỏi được những thiếu sót. Tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp bổ sung để đề tài có thể hoàn thiện hơn.

KIẾN NGHỊ

Đối với các cơ sở CB NSTP :

Cần xây dựng sự gắn kết giữa các cơ sở CB NSTP theo nhóm các nhóm ngành sản phẩm chế biến có liên quan để cùng xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp nhằm phát huy tốt tiềm năng vốn có nâng cao hiệu quả kinh tế trong thời gian tới.

Đầu tư, cải tiến cơ sở máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất, đồng thời cải tiến các sản phẩm hiện có, thực hiện đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đa dạng hoá của khách hàng.

Ngoài ra, các cơ sở CB NSTP phải quan tâm đầu tư học hỏi kinh nghiệm sản xuất các sản phẩm NSTP chế biến ở các nước trong khu vực và các địa phương. Nâng cao năng lực quản lý của chủ cơ sở, đào tạo và tạo sự gắn kết ổn định của người lao động với cơ sở chế biến.

Đối với nhà nước và chính quyền địa phương

Tạo điều kiện để các cơ sở CB NSTP quảng bá, tiêu thụ sản phẩm của mình thông qua các hình thức giới thiệu sản phẩm, liên doanh, hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, đặc biệt là vấn đề xúc tiến xuất khẩu các mặt hàng NSTP chế biến sang các nước bạn.

Nhà nước cần có chính sách chỉ đạo các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng như : Ngân hàng, quỹ tín dụng ưu tiên cho nhân dân địa phương trong việc đầu tư, phát triển sản xuất.

Có những chính sách ưu tiên, ưu đãi về việc phát triển ngành mới, nghề mới và sản phẩm mới, tạo điều kiện để các cơ sở CB NSTP phát triển sản phẩm.

Ưu tiên và hỗ trợ đối với địa phương về việc phát triển, xây dựng mô hình điểm các cơ sở hạ tầng nhất là hệ thống giao thông, điện, nước, nghiên cứu tìm giải pháp cải tạo khắc phục vấn đề ô nhiễm môi trường

Có giải pháp và chính sách hợp lý để triển khai các khu vực đất Điểm công nghiệp và định hướng ở vùng bãi cho phép phê duyệt phương án đất mở rộng làng nghề vùng bãi.